Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
244	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	595
245	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month*	596
246	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015*	598
247	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year*	600
248	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	602
249	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	603
250	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014*	604
251	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)*	606
252	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2016 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index among regions in 2016 by commodity group (Red River Delta = 100)*	607

253 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)
Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100) 608

254 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100) 610

255 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)
Input producer price index (Year 2010 = 100) 612

256 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100) 613

257 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100) 615

258 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agirculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100) 616

259 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100) 617

260 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100) 618

261 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100) 619

262 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100) 620

263 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 621

264 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 622

265 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 623

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 624

267 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 625

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 627

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade (Previous year = 100) 629

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade (Year 2010 = 100) 630

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian được tổng hợp từ giá tiêu dùng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa do Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa do Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ cho cả nước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$ToT = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước và cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là số tiền người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức tổng quát Laspeyres bình quân nhân, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới của đơn vị. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, chi phí bốc dỡ, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được biên soạn dựa dựa trên danh mục giá của các mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng. Danh mục này được xây dựng cho từng thời kỳ và sử dụng cố định trong một khoảng thời gian (thường là 5 năm).

Quyền số để tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng (%) chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số này được sử dụng cố định trong khoảng 5 năm.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá dịch vụ (hay còn gọi là giá sản xuất dịch vụ) là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được (hoặc người sử dụng dịch vụ phải trả) từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá dịch vụ (hay còn gọi là chỉ số giá sản xuất dịch vụ - SPPI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các sản phẩm dịch vụ trong danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện. Danh mục sản phẩm dịch vụ đại diện để tính chỉ số giá dịch vụ thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá dịch vụ là cơ cấu giá trị sản xuất của từng nhóm ngành dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành dịch vụ và dùng cố định khoảng 5 năm.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước, và bình quân thời kỳ cho từng vùng kinh tế và cả nước.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator (%) reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Geometric Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Of which:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in period (t) compared to base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in period (t) and in base period (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in base period (0);

n : The number of items/groups of items.

CPI is measured monthly, with following bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding tempotary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Spatial cost of living index (SCOLI) is indicator (%) reflecting the tendency and change cost of living among regions, provinces within certain period (usually a year).

SCOLI is compiled from 63 provinces. The Contry - Product - Dummy (CPD) index is used in elementary index aggregation. Geometric Laspeyres is used in higher level aggregation.

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for the whole country.

Merchandise term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is compiled as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \times 100$$

Producer price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is an indicator (%) reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for industry, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is an indicator (%) reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Geomean Laspeyres formula is also utilized to compile producer price index for agriculture, forestry and fishing, the weight of which, also normally fixed for five years**,** is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Input producer price mentions the amount paid by producers (purchasers) for receiving a unit of material and energy inputs to their production process. Input producer price is purchasing price, excluding deductible VAT and any similar taxes, but including freight cost, any cost that the purchasers paid.

Input producer price index is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected material and energy list purchased by producers over time.

Input producer price index is compiled focusing on price of selected material and energy list for agriculture, forestry and fishing, industry, construction. The list of representative material and energy used to compile input producer price index is revised and updated every 5 years.

Weight for input producer price index compilation is the proportion of intermediate consumption on each material and energy group in total intermediate consumption and used constantly in 5-year period.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport and storage service price index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport and storage service price index is compiled for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport and storage service price index is compiled by the modified Laspeyres formula, the weight for compilation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport and storage service price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Service price (Producer price for services) mentions the amount receivable by providers (paid by customers) for providing a unit of service produced as output to customers, excluding VAT and any product taxes, but including any subsidy receivable. Services price is collected in specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is an indicator (%) reflecting the price tendency and change of selected services list over time. The list of representative services used to compile SPPI is revised and updated every 5 years, reflecting service activities in selected period.

Weight for SPPI compilation is the proportion of output on each services group in total services and used constantly in 5-year period.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index for every economic regions and the whole country.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2016

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2016 được coi là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát của Việt Nam. Trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát một cách chủ động và trong giới hạn cho phép, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2016 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu CPI tăng dưới 5%. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015.

CPI tháng 12/2016 so với cùng kỳ năm 2015 tăng chủ yếu do một số nguyên nhân:

- Giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01/3/2016. Giá các mặt hàng dịch vụ y tế tăng 77,57% làm chỉ số CPI tăng khoảng 2,7%.

- Cả nước có 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện điều chỉnh tăng giá học phí theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ làm chỉ số giá nhóm giáo dục tháng 12/2016 tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước (tác động làm CPI chung tăng khoảng 0,58%).

- Trong năm có nhiều kỳ nghỉ kéo dài nên nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí tăng cao, giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng lên. Ngoài ra, thiên tai và thời tiết bất lợi, rét đậm rét hại trên diện rộng ở phía Bắc; mưa lũ, ngập lụt nghiêm trọng ở miền Trung; khô hạn ở Tây Nguyên và xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng làm chỉ số giá nhóm lương thực tháng 12/2016 tăng 2,57% so với cùng kỳ năm 2015.

Bên cạnh đó, trong năm 2016 có một số yếu tố góp phần kiềm chế CPI: (1) Mặc dù nhu cầu hàng hóa phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán tăng, nhưng do giá xăng dầu và giá cước vận tải giảm, nguồn cung hàng hóa dồi dào nên giá cả không biến động lớn; (2) Giá nhiên liệu trên thị trường thế giới giảm mạnh dẫn đến giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh giảm, tác động làm chỉ số giá nhóm giao thông giảm theo; (3) Các cấp, các ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đồng thời thực hiện các chính sách bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu, ổn định giá cả thị trường trong dịp Tết Nguyên đán.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2016 tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2016 tăng 1,83% so với bình quân năm 2015.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2016 tăng 10,98% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2016 tăng 5,95% so với bình quân năm 2015. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2016 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2016 tăng 2,23% so với bình quân năm 2015.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

Năm 2016, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,73%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 101,34%; vùng Tây Nguyên là 101,12%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,33%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,29%. Trong năm 2016, Hà Nội là địa phương có mức giá cao nhất cả nước. So với Hà Nội, Lào Cai là tỉnh có chỉ số giá SCOLI cao thứ hai, bằng 99,97%, trong khi Hậu Giang có chỉ số giá SCOLI thấp nhất trong cả nước, bằng 90,70%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Năm 2016, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,71% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 2,03%; chỉ số giá sản xuất lâm nghiệp tăng 2,94% và chỉ số giá sản xuất thủy sản tăng 0,45%. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 0,61%, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 7,28%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,12%; điện và phân phối điện tăng 0,91%; nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải tăng 1,75%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2016 giảm 1,3% so với năm 2015, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,31%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,2%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng giảm 1,94%.

Năm 2016, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi giảm 1,77% so với năm 2015, chủ yếu do giá cước dịch vụ vận tải đường thủy giảm 4,99%; giá cước vận tải đường sắt, đường bộ giảm 2,43%; dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 3,25%; riêng giá vận tải đường hàng không ổn định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2016 tăng 2,38% so với năm 2015, trong đó chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 25,37%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,54%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 3,12%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 2,02%; hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tăng 0,5%; dịch vụ thông tin và truyền thông tăng 0,22%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2016, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 1,71% so với năm 2015, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Xăng dầu các loại giảm 21,21%; sắt, thép giảm 22,00%; dầu thô giảm 21,23%; cao su giảm 9,07%; than đá giảm 5,51%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 5,35%, trong đó một số mặt hàng có chỉ số giá giảm mạnh: Xăng dầu các loại giảm 20,43%; sắt, thép giảm 18,11%; hóa chất giảm 9,39%; khí đốt hóa lỏng giảm 8,71%; chất dẻo nguyên liệu giảm 8,24%; cao su giảm 6,46%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 5,79%; phân bón giảm 4,43%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa năm 2016 tăng 3,72% so với năm 2015, trong đó tỷ giá thương mại của nhóm gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 5,89%; chất dẻo nguyên liệu tăng 3,94%; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng tăng 3,28%; sắt thép giảm 5,69%; hàng rau quả giảm 3,88%; hàng thủy sản giảm 1,59%.

PRICE INDEX IN 2016

1. Consumer price index, gold and USD price index

2016 is considered a successful year in controlling inflation in Viet Nam. Given the price increase of some essential commodities, the synchronous implementation of measures in production, consumption, balanced supply and demand, and flexible and active policies contributed to the controlled inflation, which facilitated the price adjustment of a number of state-managed goods close to market prices.

Consumer price index (CPI) in December 2016 increased by 4.74% compared to that in December 2015, reaching the target of keeping CPI under 5%. In 2016, the average CPI increased by 2.66% compared to that in 2015.

CPI in December 2016 increased over the same period of 2015 mainly due to the following reasons:

- The medical service price increased in conformity with the Inter-agency Circular No. 37/2015/TTLT-BYT-BTC issued by Ministry of Health and Ministry of Finance on 29 October 2015, and came into effect since 01 March 2016. Price of medical service goods increased by 77.57%, leading to increase of CPI of about 2.7%.

- 53 provinces/cities in the whole country increase school fees in line with the roadmap stipulated by the Government Decree No 86/2015/ND-CP dated 02 October 2015, leading to increase of price index of education in December 2016 by 12.5% compared with the same period last year (contributing to increase of CPI of about 0.58%).

- There were many long vacations in the year, leading to high demands for consumption, entertainment and recreation as well as increase of price of food and foodstuff. Furthermore, natural disasters and unfavorable weather such as widespread extreme cold in the North; serious flood and heavy rain in the Central region; drought in the Central Highlands and saline intrusion in the Mekong River Delta caused a rise of food price in December 2016 by 2.57% in comparison with that in December 2015.

Besides, some other factors made contribution to curb CPI in 2016: (1) Although the demand for goods during traditional Tet holiday was high, the price did not fluctuate sharply due to a fall of petrol price and transport fare as well as plenty of good and service supply; (2) Fuel price in the global market sharply fell led to reduction of the domestic petrol price, which then decreased transport price index. (3) All levels and line ministries enhanced monitoring the market as well as implementing price stabilization policy for some essential goods during Tet holiday.

Core inflation in December 2016 increased by 1.87% compared with that in December 2015. Average core inflation in 2016 rose by 1.83% in comparison with that in 2015.

Gold price index in December 2016 increased by 10.98% compared with same period last year; Average gold price index in 2016 rose by 5.95% in comparison with that in 2015. USD price index in December 2016 increased by 0.8% compared with the same period last year. Average USD price index rose by 2.23% in comparison with that in 2015.

2. Spatial cost of living index

In 2016, Spatial cost of living index (SCOLI) in the South East, Northern midland and mountainous areas, Central Highlands, North Central and Central Coastal areas, and Mekong River Delta was 101.73%; 101.34%; 101.12%; 100.33% and 98.29% respectively. Ha Noi recorded the highest SCOLI in 2016, followed by Lao Cai (99.97%), while Hau Giang recorded the lowest rate, equivalent to 90.70%.

3. Producer price indices

Producer price index for the agricultural, forestry and fishing sector in 2016 increased by 1.71% compared with that in 2015, of which the producer price indices for agricultural, forestry, and fishing increased by 2.03%; 2.94% and 0.45% respectively. Producer price index for industry decreased by 0.61%. Noticebly, producer price index for the mining and quarrying declined by 7.28%. Producer price index for the manufacturing; electricity supply; water supply, sewerage and remediation activities rose by 0.12%; 0.91%; and 1.75%, respectively.

Input producer price index decreased by 1.3% in 2016 in comparison with that in 2015, of which input producer price index used for agricultural, forestry and fishing production; manufacturing; and construction fell by 1.31%; 1.2%; and 1.94%, respectively.

Transport and storage service price index decreased by 1.77% in 2016 over 2015 because fares of waterway transport service, and inland and railway transport service fell by 4.99% and 2.43% respectively; storage and transport supporting services increased by 3.25%; but fare of airway transport remained stable.

Producer price index for services in 2016 increased by 2.38% in comparison with that in 2015, of which producer price index of human health and social services; education and training services; accommodation and catering services; administrative and supporting activities; professional, scientific and technical activities; information and communication increased by 25.37%; 5.54%; 3.12%; 2.02%; 0,5% and 0.22%, respectively.

4. Merchandise export and import price indices

In 2016 merchandise export price index decreased by 1.71% over 2015, of which price index of some export goods fell sharply: refined petroleum, iron and steel, crude oil, rubber, and coal declined by 21.21%; 22.00%; 21.23%; 9.07% and 5.51%, respectively. Merchandise import price index decreased by 5.35%, of which price index of some import goods fell sharply, particularly as follows: refined petroleum oil; iron and steel; chemical, liquefied gas; plastic material; rubber; animal fodder and material; chemical fertilizers decreased by 20.43%; 18.11%; 9.39%; 8.71%; 8.24%; 6.46%; 5.79% and 4.43% respectively.

Merchandise term of trade increased by 3.72% in 2016 compared with that in 2015, of which term of trade of wood and wood products; plastic material; machinery, equipments, tools and spare parts rose by 5.89%; 3.94%; 3.28%, respectively. Term of trade of iron and steel; vegetable and fruit; fishery products fell by 5.69%; 3.88% and 1.59%, respectively.

244 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,36	101,25	100,69	99,80	100,00
2 - *February*	101,96	101,32	100,55	99,95	100,42
3 - *March*	100,75	99,81	99,56	100,15	100,57
4 - *April*	100,14	100,02	100,08	100,14	100,33
5 - *May*	100,27	99,94	100,20	100,16	100,54
6 - *June*	100,22	100,05	100,30	100,35	100,46
7 - *July*	100,06	100,27	100,23	100,13	100,13
8 - *August*	100,23	100,83	100,22	99,93	100,10
9 - *September*	101,31	101,06	100,40	99,79	100,54
10 - *October*	101,05	100,49	100,11	100,11	100,83
11 - *November*	101,86	100,34	99,73	100,07	100,48
12 - *December*	101,98	100,51	99,76	100,02	100,23
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,93	100,49	100,15	100,05	100,39
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	111,75	106,04	101,84	100,60	104,74
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	109,19	106,60	104,09	100,63	102,66
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	208,17	287,37(*)	299,12(*)	301,01(*)	309,02
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	167,04(*)	230,60(*)	240,04(*)	241,56(*)	247,98
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	100,00	138,05	143,69	144,60	148,44

(*) Số liệu điều chỉnh sau khi rà soát - *Data adjusted after revision.*

245 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,00**	**100,42**	**100,57**	**100,33**	**100,54**	**100,46**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,25	101,98	99,52	100,00	100,36	100,21
Lương thực - *Food*	100,48	100,66	100,23	101,11	100,68	99,76
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,30	102,45	99,33	99,73	100,38	100,36
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,44	101,15	99,46	100,17	100,11	100,13
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,45	99,83	100,05	100,02	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,30	99,59	99,99	100,71	100,88	100,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,19	99,99	100,10	100,09	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,06	124,34	100,45	100,05	100,05
Giao thông - *Transport*	97,18	96,04	96,36	101,73	102,39	102,99
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,94	99,84	99,90	100,00	100,03	99,94
Giáo dục - *Education*	100,89	100,26	100,66	100,37	100,02	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,16	100,71	99,90	99,99	100,34	100,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,29	100,80	99,77	100,10	100,56	100,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,77**	**103,02**	**104,87**	**100,30**	**101,45**	**99,99**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**99,36**	**99,62**	**100,05**	**99,90**	**100,09**

245 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,13**	**100,10**	**100,54**	**100,83**	**100,48**	**100,23**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	99,86	100,09	100,17	100,49	99,97
Lương thực - *Food*	99,36	99,65	100,16	100,03	100,22	100,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,99	99,81	100,10	100,26	100,71	99,88
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,09	100,05	100,04	100,06	100,05	100,21
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,04	100,14	100,14	100,05	100,24	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,14	99,98	100,09	100,31	100,49	100,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,06	100,05	100,11	100,04	100,10	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	106,18	100,02	110,07	100,90	105,30
Giao thông - *Transport*	101,19	98,03	100,55	102,02	101,63	99,11
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,90	99,97	99,93	99,88	99,98	99,97
Giáo dục - *Education*	100,00	100,47	107,19	100,61	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,01	99,88	100,18	99,98	100,03	99,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,17	100,11	100,05	100,17	100,13	100,10
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,36**	**101,72**	**99,64**	**98,31**	**98,88**	**97,48**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,79**	**99,95**	**100,07**	**100,07**	**100,22**	**101,52**

246 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,00**	**100,42**	**100,99**	**101,33**	**101,88**	**102,35**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,25	102,23	101,74	101,74	102,10	102,32
Lương thực - *Food*	100,48	101,14	101,37	102,50	103,19	102,94
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,30	102,76	102,08	101,80	102,19	102,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,44	101,60	101,05	101,22	101,33	101,46
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	100,82	100,65	100,70	100,71	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,30	99,88	99,87	100,58	101,47	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	100,35	100,34	100,44	100,53	100,58
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,27	124,68	125,24	125,31	125,37
Giao thông - *Transport*	97,18	93,33	89,93	91,48	93,67	96,48
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,94	99,78	99,68	99,68	99,71	99,65
Giáo dục - *Education*	100,89	101,15	101,82	102,19	102,21	102,27
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,16	100,88	100,78	100,78	101,12	101,30
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,29	101,10	100,87	100,97	101,53	101,56
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,77**	**102,78**	**107,79**	**108,12**	**109,69**	**109,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,18**	**99,54**	**99,16**	**99,21**	**99,11**	**99,20**

246 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm 2015

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to December, 2015

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,48**	**102,58**	**103,14**	**104,00**	**104,50**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,26	102,12	102,22	102,39	102,90	102,87
Lương thực - *Food*	102,28	101,93	102,09	102,12	102,34	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,55	102,36	102,46	102,73	103,46	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,55	101,60	101,64	101,71	101,76	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,81	100,95	101,09	101,14	101,38	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,17	102,15	102,25	102,57	103,06	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,65	100,70	100,80	100,84	100,94	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	125,40	133,14	133,16	146,57	147,89	155,72
Giao thông - *Transport*	97,62	95,70	96,22	98,17	99,77	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,55	99,52	99,45	99,34	99,32	99,28
Giáo dục - *Education*	102,27	102,75	110,13	110,80	110,81	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,31	101,19	101,37	101,35	101,37	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,73	101,85	101,90	102,07	102,20	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**115,55**	**117,54**	**117,11**	**115,13**	**113,85**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,98**	**98,93**	**99,01**	**99,08**	**99,29**	**100,80**

247 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,80**	**101,27**	**101,69**	**101,89**	**102,28**	**102,40**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,94	102,39	101,53	101,96	102,55	102,79
Lương thực - *Food*	98,79	99,31	99,78	101,21	102,36	102,75
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,35	103,06	102,06	102,34	103,03	103,29
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,13	102,72	102,28	102,46	102,37	102,26
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,66	102,66	102,53	102,44	102,31	102,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,36	102,36	102,19	102,06	101,67	101,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,51	101,39	101,29	101,22	101,18	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,71	101,73	126,44	126,77	126,80	126,39
Giao thông - *Transport*	92,34	92,77	89,68	89,03	90,24	89,76
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,53	99,39	99,31	99,40	99,42	99,39
Giáo dục - *Education*	103,25	103,48	104,15	104,53	104,55	104,61
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,55	102,23	101,95	101,62	101,57	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,06	102,12	101,90	101,84	102,23	102,14
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**94,28**	**94,58**	**100,83**	**102,20**	**103,97**	**104,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,28**	**104,82**	**104,26**	**103,55**	**103,07**	**102,52**

247 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,39**	**102,57**	**103,34**	**104,09**	**104,52**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,64	102,39	102,62	102,61	103,06	102,87
Lương thực - *Food*	102,48	102,29	102,70	102,90	102,80	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,04	102,68	102,93	102,85	103,59	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,16	102,14	102,08	102,03	101,92	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,98	101,84	101,76	101,61	101,71	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,84	102,28	103,08	103,41	103,57	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,04	100,98	101,02	100,93	100,84	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	126,22	133,98	133,43	146,84	148,09	155,72
Giao thông - *Transport*	90,68	90,82	94,30	96,26	98,20	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,31	99,30	99,30	99,21	99,29	99,28
Giáo dục - *Education*	104,60	104,18	110,30	110,92	110,86	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,33	101,17	101,32	101,36	101,32	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,23	102,37	102,22	102,29	102,36	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**110,99**	**117,50**	**113,08**	**111,22**	**110,65**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,21**	**101,84**	**99,23**	**99,46**	**99,98**	**100,80**

248 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,75**	**106,04**	**101,84**	**100,60**	**104,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,18	105,08	102,61	100,97	102,87
Lương thực - *Food*	117,96	101,98	101,30	98,35	102,57
Thực phẩm - *Foodstuff*	116,69	106,02	102,84	101,47	103,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,57	104,19	103,14	102,05	101,97
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	108,38	106,20	103,77	102,81	101,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	115,74	105,49	98,05	100,95	103,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,60	103,95	102,48	101,53	101,02
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,16	118,97	102,25	101,79	155,72
Giao thông - *Transport*	103,75	102,60	94,43	91,26	98,88
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	94,10	99,43	100,38	99,52	99,28
Giáo dục - *Education*	119,38	111,71	108,25	102,42	110,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,25	103,02	101,86	101,52	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,83	105,02	103,27	102,30	102,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,00**	**75,64**	**96,27**	**95,03**	**110,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**109,68**	**101,09**	**101,03**	**105,34**	**100,80**

249 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,19**	**106,60**	**104,09**	**100,63**	**102,66**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,71	102,68	104,00	101,48	102,36
Lương thực - *Food*	112,95	97,86	103,80	98,94	101,65
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,21	103,11	104,16	102,03	102,79
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,22	104,20	103,73	102,15	102,21
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	106,92	107,88	104,33	103,29	102,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,68	104,72	103,74	98,38	102,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,36	105,01	102,96	102,02	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,44	145,63	105,36	102,14	128,52
Giao thông - *Transport*	112,00	104,49	101,61	88,08	92,69
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	95,43	99,52	99,61	100,33	99,34
Giáo dục - *Education*	110,37	114,17	110,17	106,45	106,31
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,59	103,90	102,41	101,64	101,52
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	111,68	107,00	104,00	102,89	102,17
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**136,72**	**88,74**	**88,51**	**95,27**	**105,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,63**	**100,66**	**100,56**	**103,16**	**102,23**
Lạm phát cơ bản - C*ore infilation*	**7,78**	**4,77**	**3,31**	**2,05**	**1,83**

250 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,17**	**100,59**	**101,16**	**101,50**	**102,05**	**102,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,25	104,27	103,76	103,76	104,13	104,35
Lương thực - *Food*	99,89	100,54	100,78	101,90	102,59	102,34
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,02	104,53	103,83	103,55	103,94	104,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,69	103,87	103,31	103,48	103,60	103,73
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,30	102,77	102,59	102,64	102,66	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,40	98,99	98,98	99,69	100,57	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,28	103,48	103,47	103,57	103,66	103,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,57	102,63	127,61	128,19	128,26	128,32
Giao thông - *Transport*	83,08	79,79	76,88	78,21	80,08	82,48
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,01	98,85	98,75	98,76	98,78	98,73
Giáo dục - *Education*	107,10	107,38	108,09	108,49	108,50	108,57
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,46	102,18	102,08	102,08	102,43	102,61
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,52	105,36	105,12	105,22	105,81	105,84
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**91,68**	**94,44**	**99,05**	**99,35**	**100,79**	**100,78**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,43**	**104,75**	**104,36**	**104,41**	**104,30**	**104,39**

250 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2016 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,65**	**102,76**	**103,31**	**104,17**	**104,67**	**104,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,29	104,15	104,25	104,43	104,95	104,92
Lương thực - *Food*	101,68	101,33	101,49	101,52	101,74	101,97
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,31	104,11	104,22	104,49	105,24	105,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,82	103,88	103,92	103,98	104,03	104,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,76	102,90	103,04	103,09	103,34	103,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,26	101,24	101,34	101,65	102,15	102,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,78	103,84	103,95	103,98	104,08	104,17
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	128,35	136,28	136,30	150,02	151,37	159,39
Giao thông - *Transport*	83,46	81,82	82,26	83,93	85,29	84,54
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	98,63	98,60	98,53	98,41	98,39	98,36
Giáo dục - *Education*	108,57	109,08	116,92	117,63	117,64	117,64
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,62	102,49	102,68	102,66	102,68	102,66
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,02	106,14	106,19	106,37	106,51	106,61
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,18**	**108,00**	**107,62**	**105,79**	**104,61**	**101,98**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**104,17**	**104,12**	**104,19**	**104,27**	**104,49**	**106,08**

251 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Đồng bằng sông Hồng ***Red river delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	102,32	103,02	102,99	104,77	101,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,17	99,37	100,09	101,90	100,33
Tây Nguyên - *Central Highlands*	101,32	100,60	100,81	103,85	101,12
Đông Nam Bộ - *South East*	103,35	103,05	103,96	104,31	101,73
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	96,39	95,62	95,73	96,29	98,29

252 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2016 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index among regions in 2016 by commodity group (Red River Delta = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	Tây Nguyên *Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
Chỉ số chung - *General index*	**100,00**	**101,34**	**100,33**	**101,12**	**101,73**	**98,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	101,23	99,84	100,60	101,39	97,82
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,90	100,69	101,77	102,33	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	101,00	100,31	100,56	101,72	97,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	100,30	100,87	101,52	103,93	99,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	101,17	99,97	101,40	100,91	98,35
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	106,91	104,60	105,63	103,31	98,00
Giao thông - *Transport*	100,00	101,78	100,35	100,86	102,17	99,85
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	104,09	108,06	100,67	107,57	106,18
Giáo dục - *Education*	100,00	96,77	99,30	100,59	100,37	96,54
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	100,41	99,61	101,41	101,20	97,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	102,38	100,82	101,00	101,81	99,36

253 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Hà Nội	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Vĩnh Phúc	87,88	87,85	88,37	88,54	94,74
Bắc Ninh	91,84	92,23	92,86	93,62	97,11
Quảng Ninh	93,53	93,12	93,02	95,56	97,05
Hải Dương	87,39	88,24	88,08	89,26	94,52
Hải Phòng	91,53	93,89	94,88	95,53	97,03
Hưng Yên	83,68	83,98	84,47	85,01	93,10
Thái Bình	81,04	80,54	79,40	81,61	93,23
Hà Nam	84,84	85,03	84,63	86,94	93,48
Nam Định	84,29	84,63	84,38	83,23	92,35
Ninh Bình	90,09	89,70	88,44	89,68	95,49
Hà Giang	92,30	93,80	94,30	96,50	97,98
Cao Bằng	90,10	87,90	87,50	91,18	96,15
Bắc Kạn	83,67	84,16	83,61	86,70	94,63
Tuyên Quang	87,12	88,60	88,96	88,91	95,09
Lào Cai	96,60	96,54	96,95	99,02	99,97
Yên Bái	91,22	90,98	91,20	92,90	96,68
Thái Nguyên	90,91	90,71	89,99	92,46	96,98
Lạng Sơn	91,82	92,92	92,40	94,38	98,21
Bắc Giang	87,51	87,28	87,08	88,79	94,86
Phú Thọ	86,34	87,98	87,42	87,66	92,76
Điện Biên	95,82	98,41	99,50	98,85	99,45
Lai Châu	97,61	98,34	99,58	100,30	99,45
Sơn La	97,98	99,46	99,01	99,27	97,49
Hoà Bình	89,18	90,85	90,93	94,83	96,95
Thanh Hoá	84,07	86,22	86,01	87,96	94,46
Nghệ An	84,90	86,92	86,49	87,52	93,00
Hà Tĩnh	90,96	95,21	97,09	97,14	97,89
Quảng Bình	89,14	88,66	89,50	92,10	96,44
Quảng Trị	90,03	90,45	92,21	93,90	96,45
Thừa Thiên - Huế	88,50	91,47	91,55	94,30	96,90

253 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương (Hà Nội = 100)**

(Cont.) Spatial cost of living index among provinces (Ha Noi = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Đà Nẵng	92,42	94,29	93,53	96,44	97,98
Quảng Nam	87,68	86,93	87,14	90,33	95,99
Quảng Ngãi	85,05	83,79	84,24	88,05	94,01
Bình Định	86,48	86,05	87,42	90,04	95,13
Phú Yên	82,65	86,31	87,79	87,79	93,05
Khánh Hoà	88,13	88,69	88,68	91,56	96,15
Ninh Thuận	87,56	88,10	89,13	91,61	95,32
Bình Thuận	87,24	86,75	87,91	91,39	95,84
Kon Tum	89,05	89,58	89,98	94,06	96,33
Gia Lai	91,46	89,45	90,12	90,90	94,30
Đắk Lắk	90,07	90,12	90,53	95,20	96,19
Đắk Nông	90,25	89,37	89,86	93,84	96,63
Lâm Đồng	90,25	90,19	90,52	93,61	97,28
Bình Phước	93,47	92,95	95,09	96,12	96,80
Tây Ninh	83,96	85,02	85,34	89,36	94,63
Bình Dương	89,05	89,70	88,63	93,64	97,49
Đồng Nai	89,41	89,47	88,76	93,13	95,83
Bà Rịa-Vũng Tàu	91,98	91,20	92,17	95,74	97,50
TP. Hồ Chí Minh	99,70	97,80	96,86	97,39	99,67
Long An	88,35	88,20	88,07	92,08	95,29
Tiền Giang	85,47	85,95	86,39	88,40	94,80
Bến Tre	90,67	91,35	91,33	93,02	95,94
Trà Vinh	78,17	79,17	79,33	80,72	92,93
Vĩnh Long	84,55	83,77	83,54	82,93	91,91
Đồng Tháp	87,38	87,27	86,96	87,03	93,26
An Giang	90,46	90,27	89,67	91,82	95,33
Kiên Giang	84,28	84,43	85,09	87,96	93,29
Cần Thơ	89,82	89,24	89,33	92,14	96,88
Hậu Giang	81,89	83,11	83,23	83,53	90,70
Sóc Trăng	80,90	81,67	82,04	83,50	92,41
Bạc Liêu	85,48	84,79	85,45	87,29	94,11
Cà Mau	84,03	84,73	85,24	88,42	93,59

254 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
(Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**109,88**	**103,05**	**103,39**	**100,02**	**98,70**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*					98,69
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*					98,80
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*					98,06
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**108,34**	**100,49**	**103,97**	**99,46**	**99,77**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*					97,35
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*					101,45
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*					102,29
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**105,83**	**109,63**	**105,47**	**101,52**	**101,89**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*					97,92
Quặng kim loại - *Metal ores*					100,92
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*					103,91
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing products***					**98,16**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	108,47	100,60	103,92	99,82	98,14
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*					109,06
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	114,31	105,72	101,42	100,17	101,40
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	109,89	103,73	101,81	101,66	100,16
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*					100,15
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refind petroleum*	112,07	100,48	99,61	84,70	84,40
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	109,86	102,24	100,29	98,73	98,79
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	108,57	105,58	105,41	100,68	100,96

254 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	113,80	106,16	103,47	100,37	99,58
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*					100,49
Sản phẩm kim loại - *Metal products*					92,08
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	105,20	99,86	100,59	95,83	100,84
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	113,14	100,05	100,00	98,82	101,83
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	105,31	103,03	94,02	98,64	101,87
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	113,74	105,46	101,14	101,30	100,83
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	101,83	101,43	99,68	99,94	100,19
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*					101,57
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**109,52**	**104,48**	**106,71**	**104,60**	**103,72**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	**109,57**	**108,45**	**105,21**	**103,42**	**104,08**
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*					**102,81**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***					**101,34**

255 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

Input producer price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013	2014	2015
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**121,27**	**133,25**	**137,32**	**141,98**	**142,01**
Phân theo nhóm hàng - *By product industry*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agricultural, forestry and fishing*	130,65	141,54	142,24	147,88	147,08
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	107,10	113,35	124,26	131,06	133,05
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	122,75	133,15	133,94	139,20	138,95
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	113,82	130,11	137,56	139,51	139,75
Gỗ chế biến, giấy và in ấn *Manufacture of wood, paper and printing*	125,58	138,00	143,15	145,74	148,16
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	127,68	143,09	143,77	143,21	121,30
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	118,33	130,00	132,91	133,30	131,61
Thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	109,94	119,36	126,03	132,84	133,74
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	116,36	132,41	140,56	145,44	145,98
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	119,20	125,40	125,23	125,97	120,72
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	104,06	117,73	117,79	117,79	116,40
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	111,11	117,01	120,55	113,34	111,80
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	121,05	137,68	145,20	146,86	148,77
Các thiết bị vận tải *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	106,77	108,73	110,28	109,93	109,86
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	115,17	123,06	126,82	130,73	133,02
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,80	133,40	139,37	148,72	155,56
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	113,50	124,36	134,87	141,90	146,75

256 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,03**	**98,72**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*		
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agricultural, forestry and fishing*	98,26	96,97
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*	100,18	98,98
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	98,65	96,73
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*		
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**98,66**	**98,44**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	99,10	96,48
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,25	102,72
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	97,33	99,56
Sản phẩm khai khoáng - *Mining and quarrying products*	**102,72**	**104,67**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,66	99,55
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,55	102,49
Sản phẩm khai khoáng khác - *Mining products other*	103,39	107,43
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing products***	**99,83**	**97,99**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	99,80	97,94
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	104,98	114,49
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	100,07	101,47
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	100,04	100,20
Giấy và các sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	101,07	101,22
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Coke and refind petroleum*	80,77	68,17
Hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Chemicals and chemical products*	98,63	97,43
Thuốc và dược liệu - *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,18	102,14
Sản phẩm từ cao su và plastic - *Rubber and plastics products*	100,44	100,02

256 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất** (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Non metal products*	101,39	101,88
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	98,19	90,42
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)*	102,36	103,22
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	103,53	105,42
Thiết bị điện - *Electrical equipments*	101,15	103,04
Máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment non where classification*	100,43	101,26
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	99,74	99,93
Phương tiện vận tải khác - *Other transport equipments*	101,20	102,79
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**106,17**	**110,12**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	**104,20**	**108,45**
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**103,46**	**106,37**
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**100,80**	**102,15**

257 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**97,87**	**100,57**	**104,62**	**99,72**	**101,71**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**95,49**	**99,41**	**103,85**	**100,48**	**102,03**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	92,44	101,34	103,32	99,24	103,09
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	91,69	98,20	100,00	100,41	99,84
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	98,37	97,62	108,48	102,59	102,08
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	133,62	113,76	103,44	103,12	100,88
Lâm nghiệp - *Forestry*	**112,25**	**108,85**	**108,28**	**104,31**	**102,94**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	100,89	103,79	103,08	100,74	102,44
Lâm sản khai thác - *Logging*	113,40	109,92	108,88	104,70	103,23
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	104,33	101,99	107,09	103,59	101,08
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	111,05	104,23	106,57	102,47	100,08
Thuỷ sản - *Fishing*	**106,13**	**103,66**	**106,64**	**96,61**	**100,45**
Thủy sản khai thác - *Catching*	111,14	102,57	102,59	100,98	100,48
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	103,07	104,40	109,27	93,96	100,44

258 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
(Năm 2010 = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing
(Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**128,80**	**129,53**	**135,51**	**135,13**	**137,44**
Nông nghiệp - *Agriculture*	**127,48**	**126,72**	**131,60**	**132,23**	**134,91**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	117,21	118,78	122,71	121,78	125,54
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	138,62	136,13	136,13	136,69	136,47
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	138,50	135,21	146,67	150,47	153,60
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	156,64	178,19	184,33	190,09	191,75
Lâm nghiệp - *Forestry*	**127,47**	**138,76**	**150,24**	**156,72**	**161,32**
Trồng rừng và chăm sóc rừng - *Afforestation and tending*	116,15	120,56	124,26	125,19	128,24
Lâm sản khai thác - *Logging*	128,50	141,26	153,80	161,02	166,22
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	132,10	134,74	144,29	149,48	151,10
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	123,47	128,69	137,15	140,54	140,65
Thuỷ sản - *Fishing*	**134,07**	**138,98**	**148,21**	**143,18**	**143,82**
Thủy sản khai thác - *Catching*	141,26	144,88	148,64	150,10	150,82
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	129,64	135,35	147,90	138,97	139,58

259 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,43**	**105,25**	**103,26**	**99,42**	**99,39**
Khai khoáng *Mining and quarrying*	**121,73**	**106,68**	**108,29**	**88,76**	**92,72**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	149,97	115,21	117,40	99,93	94,59
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	101,08	96,27	97,45	55,47	75,62
Quặng kim loại - *Metal ores*	118,26	104,03	110,78	94,83	92,42
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	103,81	104,64	103,64	101,79	101,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**102,90**	**103,44**	**101,09**	**100,04**	**100,12**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	103,90	103,51	102,96	98,97	100,98
Đồ uống - *Beverage*	102,18	102,69	101,73	103,87	102,75
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	105,79	109,10	104,09	100,20	103,28
Sản phẩm dệt - *Textile products*	108,05	100,73	100,42	98,89	100,14
Trang phục - *Garment*	111,64	106,27	106,90	104,24	105,35
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	109,11	107,94	103,44	102,01	104,46
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	107,32	103,76	103,32	101,88	101,29
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	110,40	101,20	101,14	101,42	101,86
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	113,09	105,80	106,09	105,36	97,97
Hoá chất - *Chemical*	101,12	103,34	100,98	100,62	98,95
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	96,70	101,82	103,04	102,95	100,06
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	107,91	100,55	100,93	99,31	99,99
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	99,78	101,80	100,88	101,35	100,57
Kim loại - *Metal*	98,20	100,91	97,78	97,43	95,90
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	108,19	103,80	99,92	97,37	98,04
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	96,80	100,35	99,72	98,78	96,61
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	97,45	106,94	102,02	100,82	100,89
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	98,59	99,37	99,57	99,19	99,08
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,69	107,13	103,79	101,29	99,53
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	100,89	118,67	110,36	100,25	101,22
Điện và phân phối điện *Electricity power generation and distribution*	**100,04**	**109,20**	**110,19**	**105,78**	**100,91**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải *Water supply; sewerage and remediation activities*	**115,02**	**106,22**	**102,73**	**102,79**	**101,75**

260 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**122,50**	**128,93**	**133,13**	**132,35**	**131,54**
Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**158,66**	**169,26**	**183,31**	**162,70**	**150,85**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	163,12	187,94	220,64	220,48	208,54
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	158,79	152,88	148,97	82,64	62,48
Quặng kim loại - *Metal ores*	161,26	167,76	185,84	176,24	162,87
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	124,90	130,70	135,45	137,88	139,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**119,87**	**123,99**	**125,34**	**125,39**	**125,54**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	125,30	129,70	133,53	132,15	133,44
Đồ uống - *Beverage*	109,50	112,44	114,38	118,80	122,06
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	119,88	130,79	136,15	136,42	140,89
Sản phẩm dệt - *Textile products*	134,76	135,75	136,31	134,79	134,99
Trang phục - *Garment*	124,84	132,67	141,82	147,84	155,74
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	128,14	138,31	143,05	145,93	152,43
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	120,33	124,85	128,99	131,42	133,11
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	123,13	124,60	126,01	127,80	130,18
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	121,26	128,29	135,98	143,27	140,36
Hoá chất - *Chemical*	120,60	124,63	125,87	126,64	125,31
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	112,06	114,10	117,57	121,03	121,11
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	127,26	127,96	129,14	128,25	128,23
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	119,13	121,27	122,34	124,00	124,70
Kim loại - *Metal*	118,34	119,41	116,76	113,76	109,10
SP điện tử, máy tính, quang học - *Machinery and equipment*	109,46	113,62	113,52	110,54	108,36
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	118,66	119,08	118,75	117,29	113,32
Máy móc thiết bị điện khác - *Machinery and equipment n.e.c*	105,33	112,64	114,91	115,86	116,88
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	106,21	105,55	105,09	104,23	103,27
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	107,14	114,78	119,12	120,65	120,09
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	114,32	135,67	149,73	150,11	151,94
Điện và phân phối điện ***Electricity power generation and distribution***	**116,34**	**127,04**	**139,97**	**148,07**	**149,42**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải ***Water supply; sewerage and remediation activities***	**124,44**	**132,18**	**135,78**	**139,56**	**142,00**

261 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)
Transport and storage service price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and storage service price index***	**113,20**	**106,48**	**103,13**	**96,74**	**98,23**
Vận tải hành khách - *Pasenger transportation*	122,00	107,38	102,43	96,15	99,39
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	107,82	104,91	104,06	95,98	95,96
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	108,22	109,45	102,09	101,36	103,25
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**110,38**	**108,81**	**105,12**	**93,98**	**97,57**
Dịch vụ vận tải đường sắt *Railway transport services*	115,49	108,23	100,71	90,91	95,96
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	109,98	108,84	105,52	94,28	97,65
Dịch vụ vận tải đường thủy ***Waterway transport services***	**107,84**	**102,55**	**101,82**	**97,07**	**95,01**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and coastal transport services*	107,87	101,73	101,63	96,86(*)	93,72
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	107,80	104,65	102,55	99,29	100,44
Dịch vụ vận tải hàng không ***Aviation transport services***	**131,97**	**103,45**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Storage and transport support service activities***	**108,22**	**109,45**	**102,09**	**101,36**	**103,25**

* Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*

262 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transport and storage service price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi					
Transportation and storage service price index	**129,58**	**137,98**	**142,29**	**137,65**	**135,22**
Vận tải hành khách - *Pasenger transportation*	144,41	155,07	158,83	152,71	151,78
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	121,67	127,65	132,83	127,48	122,33
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải					
Storage and transport support service activities	118,52	129,72	132,44	134,24	138,60
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ					
Road and railway transport services	**128,11**	**139,40**	**146,54**	**137,72**	**134,37**
Dịch vụ vận tải đường sắt					
Railway transport services	139,56	151,05	152,12	138,30	132,72
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt					
Road transport and bus services	127,15	138,38	146,02	137,67	134,44
Dịch vụ vận tải đường thủy					
Waterway transport services	**118,28**	**121,29**	**123,50**	**119,88**	**113,90**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương					
Sea and coastal transport services	118,00	120,05	122,01	118,17	110,75
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa					
Inland waterway transport services	119,52	125,09	128,28	127,37	127,93
Dịch vụ vận tải hàng không					
Aviation transport services	**156,24**	**161,62**	**161,62**	**161,62**	**161,62**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải					
Storage and transport support service activities	**118,52**	**129,72**	**132,44**	**134,24**	**138,60**

263 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**103,53**	**103,05**	**102,98**	**101,28**	**102,38**
Trong đó - *Of which*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	112,85	106,87	104,02	97,09	99,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106,26	106,52	105,06	102,97	103,12
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,86	102,31	100,68	100,41	100,22
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	105,97	104,32	100,91	101,70	100,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	104,56	106,09	102,17	101,55	102,02
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	105,00	105,58	106,90	105,84	105,54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	108,42	106,93	105,28	101,93	125,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	104,77	103,73	101,08	100,92	101,19
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	110,11	109,62	106,75	103,77	104,88
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	105,67	110,58	108,11	105,11	104,83

264 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**112,44**	**115,87**	**119,32**	**120,85**	**123,72**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage* *(including postal and courier activities)*	127,95	136,74	142,24	138,11	136,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	124,36	132,46	139,17	143,30	147,77
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,43	101,72	102,42	102,84	103,07
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	114,70	119,65	120,74	122,79	123,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	117,36	124,50	127,21	129,18	131,79
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	116,74	123,25	131,75	139,45	147,18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	127,54	136,38	143,59	146,35	183,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	113,50	117,73	119,00	120,09	121,52
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	119,00	130,44	139,25	144,49	151,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	128,75	142,37	153,92	161,79	169,60

265 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,46**	**97,59**	**101,10**	**96,21**	**98,29**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	103,33	98,85	107,43	97,47	96,85
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,72	103,71	109,88	96,60	95,17
Hạt điều - *Cashew nut*	85,06	90,68	100,41	108,29	109,77
Cà phê - *Coffee*	93,84	95,95	99,85	93,59	88,75
Chè - *Tea*	97,85	102,54	104,81	102,93	92,63
Hạt tiêu - *Pepper*	116,70	92,89	114,45	127,65	89,55
Gạo - *Rice*	92,86	90,42	105,43	91,88	102,44
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	83,17	106,61	94,11	96,54	84,47
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,23	101,34	98,42	104,21	103,48
Than đá - *Coal*	88,07	84,32	95,49	89,96	94,49
Dầu thô - *Crude oil*	103,77	97,56	99,56	47,02	78,77
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	108,69	98,40	93,66	50,17	78,79
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,36	101,04	102,61	97,62	102,30
Hoá chất - *Chemicals*	97,20	95,00	106,24	104,95	90,93
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	97,11	96,35	106,00	102,51	92,67
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,70	90,02	92,42	78,62	97,03
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	100,48	92,50	101,76	92,92	94,42
Cao su - *Rubber*	68,98	81,04	73,07	75,87	90,93
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	70,30	85,87	87,37	86,37	91,75
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	100,87	109,34	100,65	106,20	97,24
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	85,55	99,15	100,96	101,61	104,03
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	105,46	102,05	102,62	100,12	97,09
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	102,97	100,71	101,82	103,03	94,88
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	102,47	103,34	100,76	102,64	99,60
Giày dép các loại - *Footwear*	107,46	100,74	103,38	104,44	103,10
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	98,70	99,56	104,88	98,18	97,17
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	94,95	95,62	102,74	90,47	98,72
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	103,95	100,31	98,53	102,60	100,07
Sắt, thép - *Iron, Steel*	99,97	98,89	90,41	92,45	78,00
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	100,39	95,59	94,13	92,51	84,14
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	97,55	99,02	103,58	99,26	107,53
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	100,01	95,68	99,41	100,26	105,02
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,65	101,17	97,76	91,80	100,07
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	100,91	96,99	102,94	94,92	99,33
Hàng hóa khác - *Others*	98,39	99,40	105,83	100,69	97,72

266 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,97**	**116,10**	**117,38**	**112,93**	**111,00**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	119,58	118,21	126,99	123,77	119,87
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	113,45	117,65	129,28	124,88	118,86
Hạt điều - *Cashew nut*	117,29	106,36	106,80	115,66	126,95
Cà phê - *Coffee*	143,75	137,92	137,72	128,89	114,39
Chè - *Tea*	100,60	103,15	108,10	111,27	103,08
Hạt tiêu - *Pepper*	196,62	182,65	209,04	266,83	238,94
Gạo - *Rice*	104,30	94,31	99,43	91,35	93,58
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	90,50	96,48	90,80	87,65	74,04
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	106,87	108,30	106,58	111,07	114,94
Than đá - *Coal*	108,85	91,79	87,65	78,85	74,51
Dầu thô - *Crude oil*	148,16	144,54	143,91	67,66	53,29
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	150,68	148,26	138,86	69,66	54,89
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	103,25	104,33	107,05	104,50	106,91
Hoá chất - *Chemicals*	104,00	98,80	104,96	110,16	100,17
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	103,35	99,57	105,54	108,19	100,26
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	112,53	101,30	93,62	73,61	71,42
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	105,14	97,25	98,97	91,96	86,83
Cao su - *Rubber*	98,13	79,53	58,11	44,09	40,09
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	103,25	88,66	77,46	66,90	61,39
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	112,21	122,69	123,48	131,14	127,52
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	112,54	111,58	112,65	114,47	119,08
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	113,40	115,72	118,75	118,90	115,44
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and articles of paper*	113,33	114,14	116,21	119,73	113,60
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	111,86	115,60	116,48	119,56	119,08
Giày dép các loại - *Footwear*	115,13	115,98	119,91	125,24	129,13
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	108,32	107,85	113,11	111,05	107,91
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	102,14	97,67	100,34	90,77	89,61
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	115,26	115,62	113,92	116,88	116,96
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,37	109,14	98,67	91,22	71,15
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	114,29	109,25	102,84	95,14	80,06
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	105,55	110,07	114,01	113,17	121,69
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	105,40	100,85	100,26	100,53(*)	105,57
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	107,54	108,80	106,36	97,64(*)	97,71
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	103,25	100,15	103,09	97,86(*)	97,20
Hàng hóa khác - *Others*	113,66	112,98	119,57	120,39	117,65

(*) Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*

267 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,67**	**97,64**	**98,95**	**94,18**	**94,65**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	102,53	105,70	102,64	93,43	97,91
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,53	107,40	108,57	98,74	97,81
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	102,22	105,69	103,64	101,21	100,21
Lúa mỳ - *Wheat*	97,86	112,33	91,71	90,99	84,19
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	99,02	100,97	102,02	97,56	98,95
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	94,18	99,56	98,96	99,64	99,86
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	99,66	91,56	107,36	102,17	96,17
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	99,33	101,32	101,22	105,70	95,71
Cao su - *Rubber*	89,24	78,85	89,52	82,09	93,54
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	99,07	106,82	99,01	99,45	99,40
Clanhke - *Clinker*	110,34	97,86	99,15	98,00	-
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	104,17	96,81	99,89	57,65	91,29
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	104,41	95,77	95,62	59,64	79,57
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,86	115,04	96,54	89,26	94,21
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	102,49	100,39	100,06	81,80	92,80
Hoá chất - *Chemicals*	98,03	94,16	95,72	92,78	90,61
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	98,88	92,67	99,41	94,77	95,63
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	107,17	82,17	86,47	85,94	95,57
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,82	102,42	103,99	87,01	91,76
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	98,90	99,48	102,59	88,36	93,92
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	99,31	98,74	95,84	83,83	99,61
Kim loại thường khác - *Other base metals*	101,16	92,48	96,05	89,18	90,28
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	101,30	96,99	99,17	90,47	93,63
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	104,09	102,31	107,10	93,75	92,26

267 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Giấy - *Paper*	92,11	98,95	100,83	95,13	97,29
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	98,93	99,97	100,39	96,63	99,07
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	100,14	92,32	98,72	91,26	94,41
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	92,30	99,14	95,99	90,93	94,18
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	107,48	99,02	98,45	101,85	98,94
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	102,47	93,40	99,51	101,07	97,78
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	103,55	95,78	98,75	98,53	107,00
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,04	89,52	96,11	84,45	81,89
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	98,76	99,42	95,63	86,60	87,02
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	97,48	95,89	100,40	104,98	98,39
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	97,30	97,78	98,68	94,56	100,11
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	97,17	99,59	100,24	101,93	97,58
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	100,63	101,52	90,43	93,38	97,71
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	98,94	95,29	98,37	96,25	98,60
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	98,62	99,64	98,73	94,34	99,54
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	99,22	98,31	98,55	96,77	102,06
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	100,04	97,69	97,86	94,71	101,09
Hàng hóa khác - *Others*	93,28	99,46	99,34	94,75	97,14

268 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**119,79**	**116,96**	**115,73**	**109,00**	**103,16**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	119,38	126,18	129,51	121,00	118,48
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	104,29	112,00	121,60	120,07	117,44
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	128,42	135,72	140,67	142,37	142,67
Lúa mỳ - *Wheat*	115,60	129,85	119,08	108,35	91,22
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	122,03	123,21	125,70	122,64	121,35
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	115,44	114,94	113,74	113,33	113,17
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,33	100,10	107,47	109,81	105,60
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	99,72	101,04	102,27	108,11	103,47
Cao su - *Rubber*	119,62	94,31	84,43	69,31	64,83
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	124,36	132,84	131,52	130,80	130,01
Clanhke - *Clinker*	145,61	142,50	141,29	138,47	-
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	125,13	121,14	121,01	69,76	63,68
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	147,67	141,42	135,23	80,65	64,18
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	109,55	126,03	121,67	108,61	102,32
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	126,83	127,32	127,40	104,22	96,72
Hoá chất - *Chemicals*	114,47	107,78	103,17	95,72	86,73
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	118,98	110,26	109,60	103,87	99,33
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	129,86	106,70	92,26	79,29	75,78
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,90	114,61	119,18	103,69	95,15
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	120,94	120,32	123,43	109,06	102,43
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	123,27	121,71	116,65	97,79	97,41
Kim loại thường khác - *Other base metals*	120,63	111,55	107,14	95,55	86,26
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	119,86	116,25	115,29	104,30	97,65
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	116,83	119,53	128,02	120,02	110,73

268 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
(Cont.) Merchandise import price index
(USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Giấy - *Paper*	97,15	96,13	96,93	92,20	89,70
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	113,73	113,70	114,14	110,29	109,26
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,21	111,89	110,46	100,80	95,16
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	110,88	109,93	105,53	95,96	90,38
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	128,50	127,24	125,27	127,59	126,23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	129,36	120,83	120,23	121,52	118,83
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	126,10	120,78	119,27	117,52	125,74
Sắt, thép - *Iron, steel*	108,34	96,98	93,21	78,71	64,46
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	122,12	121,42	116,11	100,55	87,50
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts*	113,40	108,75	109,18	114,61	112,77
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	122,37	119,65	118,07	111,65	111,77
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng *Machinery, apparatus, accessory*	109,53	109,08	109,34	111,45	108,76
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	121,54	123,39	111,58	104,19	101,81
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	116,43	110,94	109,13	105,03	103,56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	120,64	120,21	118,69	111,97	111,46
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	118,66	116,65	114,96	111,25	113,54
Linh kiện & phụ tùng xe máy *Unassembled and parts for motorcycles*	120,42	117,64	115,13	109,03	110,22
Hàng hóa khác - *Others*	120,11	119,46	118,67	112,44	109,22

269 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade(*) (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ giá thương mại hàng hóa *Merchandise term of trade*	**99,79**	**99,94**	**102,18**	**102,15**	**103,72**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,78	93,52	104,67	104,32	98,41
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	100,19	96,56	101,21	97,83	96,12
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	101,31	99,74	95,81	106,80	105,89
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	102,17	94,86	99,40	104,80	104,45
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	104,09	102,74	97,94	84,12	96,62
Sắt, thép - *Iron, steel*	106,31	110,47	94,06	109,48	94,31
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	101,65	96,15	98,43	106,83	96,77
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	105,09	87,90	88,87	90,36	103,94
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	101,59	92,98	99,20	105,16	101,27
Hoá chất - *Chemicals*	99,15	100,90	110,99	113,13	98,46
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	98,22	103,97	106,63	108,17	95,21
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	100,39	104,73	99,78	104,13	94,01
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	102,92	96,08	99,17	98,37	103,28
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,00	99,66	108,10	98,31	102,62

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index*

270 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade(*) (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ giá thương mại hàng hóa *Merchandise term of trade*	**99,32**	**99,27**	**101,43**	**103,61**	**107,60**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,17	93,68	98,06	102,29	101,18
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	108,78	105,04	106,31	104,01	101,21
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	97,06	96,81	92,76	99,06	104,25
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	85,94	81,52	81,04	84,92	88,41
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	102,04	104,84	102,68	86,37	85,53
Sắt, thép - *Iron, steel*	101,88	112,54	105,86	115,89	110,38
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	93,59	89,98	88,57	94,62	91,50
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,57	88,39	78,56	70,98	75,06
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	86,93	80,83	80,18	84,32	84,77
Hoá chất - *Chemicals*	90,85	91,67	101,74	115,09	115,50
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	86,87	90,31	96,30	104,16	100,94
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,40	95,73	95,52	99,46	93,02
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	96,23	92,46	91,69(**)	90,19(**)	97,07
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	88,48	88,18	95,32	93,71(**)	95,98

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*
(**) Xem ghi chú Biểu 244 - *See the note at Table 244.*